

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17 - 09 - 2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Huệ

2. Ông Nguyễn Tấn Đễ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang:** Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 09 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 07 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

- **Bị đơn:** Chị Võ Thị N, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp N, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Huỳnh Văn T trình bày và yêu cầu như sau:

Anh T và chị N chung sống với nhau vào năm 1994, đến nay chưa đăng ký kết hôn. C sống hạnh phúc đến năm 2015 thì anh bị bệnh, chị N không chăm sóc vì sợ lây bệnh, chị N thường xuyên ăn nhậu, anh có khuyên nhưng chị N không nghe. Từ đó tình cảm vợ chồng dần dần không còn và mâu thuẫn ngày càng phát sinh nhiều hơn và ly thân nhau từ hơn 10 năm nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên **Huỳnh Thị T1**, sinh ngày 12/02/1995, **Huỳnh Minh T2**, sinh ngày 19/02/2004. Hiện tại các con chung đã thành niên và đã lập gia đình riêng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên tòa, anh **T** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.*

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị **Võ Thị N** trình bày:*

Chị và anh **T** chung sống với nhau vào năm 1993 đến nay chưa đăng ký hết hôn. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, đã thỏa thuận ly hôn và phân chia tài sản vào ngày 07/05/2024. Từ đó mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên **Huỳnh Thị T1**, sinh ngày 12/02/1995, **Huỳnh Minh T2**, sinh ngày 19/02/2004. Hiện tại các con chung đã thành niên và đã lập gia đình riêng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên tòa, chị **N** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.*

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N** là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, ngày 05/08/2024 và ngày 15/08/2024 chị **N** và anh **T** nộp đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt, nên vụ án được xác định thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 21/08/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và phiên tòa được mở ngày hôm nay.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N** chung sống với nhau vào năm 1993, nhưng đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*UBND xã nơi một trong hai người cư trú*). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 (*có hiệu lực ngày 01/01/2015*) nên thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì*

không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng” và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Do đó, nay anh **T** có yêu cầu ly hôn với chị **N** thì Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quyết định bằng bản án, tuyên bố không công nhận anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N** là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N** có 02 con chung tên **Huỳnh Thị T1**, sinh ngày 12/02/1995, **Huỳnh Minh T2**, sinh ngày 19/02/2004. Hiện tại các con chung của anh chị đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh **Huỳnh Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N**.

- *Về quan hệ con chung:* Các con chung của anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N** đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Anh **Huỳnh Văn T** và chị **Võ Thị N** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Anh **Huỳnh Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo

Biên lai thu số: 0005083 ngày 30/07/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Anh **T** đã nộp xong.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

